

KẾT CUỘC ĐĂNG CAY - THE BITTER END

Harry G. Summers, Jr



Đó không phải là một ngày đáng để làm người Mỹ tự hào. Ngày đó là ngày 30 Tháng Tư năm 1975, vào lúc 5 giờ 30 sáng, khi chiếc trực thăng Thủy Quân Lục Chiến (TQLC) CH-46 rời khỏi mái nhà Tòa Đại Sứ Mỹ ở Sài Gòn mang theo những người Mỹ cuối cùng, không kể những người lính TQLC, để tới chiếc tàu USS Okinawa và nơi an toàn, toàn bộ sự phản bội của chúng ta đã chặn động tận quê nhà. 420 người dân di tản ở phía dưới, những người mà chúng tôi đã hứa hẹn nghiêm chỉnh rằng sẽ không bỏ rơi, đã bắt đầu dồn ép những người lính TQLC cũng đang rút vào bên trong tòa đại sứ.



Col. Harry G. Summers, Jr

Nhưng đã quá trễ. Nước Mỹ đã không chỉ bỏ rơi người bạn đồng minh cũ một cách vô trách nhiệm vào lúc dầu sôi lửa bỏng này mà còn bỏ rơi một cách đáng hổ thẹn mấy trăm người di tản cuối cùng, những người đã tin cậy Hoa Kỳ vào giờ phút cuối cùng đó. Trong số đó có cả những người lính cứu hỏa địa phương, những người đã khước từ được di tản sớm vì e ngại một trong những chiếc trực thăng có thể bị rớt trong sân tòa đại sứ; một linh mục người Đức cùng với một số trẻ mồ côi Việt Nam; và những thành viên tòa đại sứ Đại Hàn, gồm cả các sĩ quan Cơ Quan Trung Ương Tình Báo Đại Hàn, những người đã tự nguyện ở lại đến giờ chót nhường cho các người dân thường được di tản trước họ và để rồi sau đó họ đã bị thảm sát một cách vô cảm bởi những kẻ xâm lược đến từ miền Bắc Việt Nam.

Cái đáng tiếc nhất là chuyện ấy xảy ra hoàn toàn không do chủ ý, mà đó là do sự mất liên lạc giữa những người đang điều hành cuộc di tản ở tòa đại sứ, những người trên hàng không mẫu hạm đang kiểm soát các trực thăng ở ngoài khơi, và những người ở Honolulu và Washington đang có những quyết định sau cùng. Nói tóm lại, Chiến Tranh Việt Nam một lần nữa đã chấm dứt.

Việc trở lại Việt Nam của tôi vào tháng Bảy năm 1974 bắt đầu hoàn toàn khác với chuyến công tác của tôi trước đó vào năm 1966-1967. Khác với lần công tác thứ nhất lúc đó tôi là một sĩ quan hành quân của tiểu đoàn 1, Trung Đoàn 2, Sư đoàn 1 Bộ Binh Hoa Kỳ, rồi sau khi bị thương lần thứ hai, tôi phụ trách sĩ quan hành quân G-3 với lực lượng Dã Chiên II Việt Nam, lúc đó có thể đã không còn nhiều chết chóc. Vào năm 1975, Việt Nam coi như đã hòa bình.

Nó tưởng như đã hòa bình đến nỗi vợ tôi và đứa con trai 18 tuổi đã tháp tùng theo tôi tới Sài Gòn cùng với một số gia đình khác trong Phái Bộ Mỹ – như ban tham mưu tòa đại sứ Mỹ; 50 nhân viên quân sự của Phòng Tùy Viên Quốc Phòng (cơ quan DAO: Defense Attaché Office); và phái đoàn nhỏ bé của Toán Quân Sự Hỗn Hợp Bốn Bên của Hoa Kỳ mà tôi được chỉ định làm Trưởng Tiểu Ban về thương thuyết. Tòa đại sứ tọa lạc ở trung tâm Sài Gòn, nhưng cơ quan DAO và Toán Quân Sự Hỗn Hợp Bốn Bên lại tọa lạc tại trụ sở của cơ quan MACV (Military Assistance Command, Vietnam) cũ ở căn cứ Tân Sơn Nhất nơi ngoài ô Sài Gòn cách đó vài dặm.

Thomas Polgar, là Trưởng Văn Phòng CIA lúc đó, trong một bài báo mang tựa đề “Managing the Company Store” trên tạp chí Việt Nam (tạp chí của các cựu chiến binh tham chiến tại Việt Nam xuất bản mỗi hai tháng) trong Tháng Tám năm 1989 đã viết: “Vào năm 1973-1974, tôi thường xuyên lái xe từ Sài Gòn đi Mỹ Tho trong vùng đồng bằng sông Cửu Long... và để cho nhân viên của tôi lái xe đi Đà Lạt. Những trục lộ chính xuyên suốt trong nước về căn bản là an toàn cho những chuyến đi vào ban ngày.”

Khi người con trai lớn của tôi, sau này là một sinh viên sĩ quan trường võ bị West Point, đến chung vui với chúng tôi nhân mùa lễ Giáng Sinh 1974, cả hai cậu con trai đều muốn tham gia vào toán người của tòa đại sứ lái xe đi chơi tắm Vũng Tàu. Tôi đã từ chối, vì nhớ lại hai Sư đoàn Mỹ đã từng phải khai thông con đường đó gần mười năm trước vượt qua một vùng què đầy thù nghịch.

Nhưng Việt cộng đã gần như biến mất khoảng gần sáu năm do hậu quả của cuộc tấn công Tết 1968. Từ đó cho đến khi ký kết Hiệp Định Hòa Bình Paris trong Tháng Giêng 1973, cuộc chiến gần như chỉ là giữa quân đội chính qui Bắc Việt và Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, còn Việt cộng hầu như không còn giữ một vai trò gì. Và, kể từ sau Tết 1968, Hoa Kỳ cũng đã bắt đầu giảm bớt sự liên hệ. Tiếp theo trận đánh trên Đồi Thịt Bằm (Hamburger Hill) vào tháng 5-1969, tất cả các cuộc hành quân có tính tấn công chiến lược của Hoa Kỳ đã bị cắt giảm một cách nghiêm trọng, và kể từ tháng 7-1969 việc rút quân đội Mỹ đã bắt đầu được thực hiện. Đến Tháng Tám năm 1972 toàn bộ các lực lượng trên bộ của Hoa Kỳ đã ra đi.

Đến Tháng Ba năm 1973, theo Hiệp Định Paris, tất cả lực lượng quân sự Mỹ còn lại, ngoại trừ 50 nhân viên DAO và các thành viên Toán Quân Sự Hỗn Hợp Bốn Bên, đều đã rời khỏi Việt Nam. Các trận đánh trong năm 1973 chỉ còn giới hạn qua các trận đụng độ

nhỏ nơi nông thôn hẻo lánh giữa QLVNCH và 15 Sư đoàn Bắc Việt, gồm khoảng 149,000 quân chiến đấu và 71,000 quân yểm trợ đã được phép ở lại Miền Nam Việt Nam theo những điều khoản của Hiệp Định Paris. Nhiều người sau này đã trách cứ cho rằng đó là những điều khoản đã dẫn đến sự sụp đổ của Miền Nam Việt Nam.

Tuy nhiên, Trưởng văn phòng CIA Polgar lại không đồng ý về điều đó. Trong cuộc phỏng vấn với tạp chí Việt Nam vào Tháng Tám năm 1989, ông đã nói rằng “Hiệp Định Hòa Bình Paris được coi như là một thỏa hiệp trong danh dự và hợp lý đã được thảo ra và ký kết... Vấn đề là ở chỗ Bắc Việt đã nhạy bén và nhận thấy sự suy yếu trong quyết tâm của Mỹ không còn muốn tiếp tục yểm trợ cho Nam Việt Nam, nên những người Cộng sản đã gia tăng xem thường bản Hiệp Định Paris. Các điều khoản của Hiệp Định Paris nếu được thi hành, chẳng hạn giống như những điều khoản trong bản Thỏa Ước Đình Chiến Đại Hàn năm 1953, thì sự tiếp tục cho một Miền Nam Việt Nam độc lập, dù có thể bị yếu đi, cũng có thể được bảo đảm trong nhiều năm.”

Nhưng nó đã không được như vậy, bởi vì vào đúng cái thời điểm quan trọng nhất Hoa Kỳ đã không giữ lời hứa. Như Tướng Homer Smith đã đề cập [trong bài viết “Bốn Mươi Lăm Ngày Cuối Cùng ở Việt Nam” (Final Forty Five Days in Vietnam) trên tạp chí Việt Nam số Tháng Tư 1995] rằng, không chỉ Quốc Hội đã không đáp ứng số tiền gần một tỷ đô la viện trợ quân sự của Hoa Kỳ cho Việt Nam, mà cả chính phủ Mỹ cũng ngoảnh mặt với những cam kết về an ninh của mình.

Tổng Thống Richard Nixon trong một lá thư gửi Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu của Miền Nam Việt Nam vào tháng 11 năm 1972 trước ngày ký Hiệp Định Hòa Bình Paris đã viết: “Tôi bảo đảm tuyệt đối với ông rằng, nếu Hà Nội không tôn trọng những điều đã cam kết trong bản hiệp định này, tôi sẽ có những hành động trả đũa quyết liệt.” Nhưng rất tiếc không đầy hai năm sau, Nixon đã phải rời khỏi chức vụ vì vụ tai tiếng Watergate.

Tại một buổi họp của Bộ Chính Trị Bắc Việt vào Tháng Mười năm 1974, Lê Duẩn, người kế tục Hồ Chí Minh, đã lưu ý về sự kiện đó và “đưa ra một quyết định quan trọng và sau đã trở thành một nghị quyết.” Y nói, một khi đã rút ra khỏi Miền Nam, Hoa Kỳ khó mà có thể quay trở lại, nên sẽ không có vấn đề nó sẽ can thiệp như thế nào, và nó không thể nào cứu vãn cho chính phủ Sài Gòn khỏi sụp đổ.

Tỉnh Phước Long nằm ở phía Tây Bắc của Sài Gòn là một thí nghiệm cho nghị quyết đó. Ở nơi tương đối hẻo lánh, lực lượng phòng thủ của tỉnh chỉ gồm có bốn tiểu đoàn Địa Phương Quân với quân số khoảng 340 cho mỗi tiểu đoàn và một số trung đội Nghĩa Quân. Hỏa lực yểm trợ gồm có 4 khẩu đại bác 155 ly và 16 khẩu 105 ly được sử dụng bởi các trung đội sử dụng cả hai loại súng cho toàn vùng.

Lực lượng phòng thủ này thật không tương xứng với Binh Đoàn 301 của quân đội Bắc Việt, gồm có Sư đoàn 3 tân lập của Bắc Việt, Sư đoàn 7 kỳ cựu, một tiểu đoàn xe tăng với những chiếc tăng T-54 của Sô Viết, một trung đoàn pháo binh, một trung đoàn pháo

cao xạ, cùng các đơn vị bộ binh và công binh địa phương. Cuộc tấn công của họ khởi đi từ những mật khu ở Cambodia vào ngày 13 tháng 12 năm 1974, binh đoàn 301 đã loại bỏ những chốt tiền tiêu của Nam Việt nam, rồi tập trung tấn công vào sân bay Sông Bé.

Quân đồn trú tại đó được tăng viện bởi Tiểu đoàn 2 của Sư đoàn 5 Bộ Binh được trực thăng vận đến từ căn cứ Lai Khê. Thêm sáu khẩu đại bác 105 ly cũng được trực thăng vận đến. Sau đó, hai đại đội của Tiểu đoàn 85 Biệt Động Quân của QLVNCH cũng được gọi đến. Nhưng chúng vẫn không cân xứng với quân Bắc Việt mà pháo binh của chúng đặc biệt dữ dội. Cho đến ngày 3 tháng 1 năm 1975, mức độ pháo kích của quân Bắc Việt đã lên đến 3,000 quả một ngày. Theo sử liệu chính thức về trận đánh, “cuối cùng vào ngày 6 tháng 1, vị tỉnh trưởng đã nhận ra rằng ông ta không thể làm chủ trận chiến.” Báo cáo viết, “dưới sự trực xạ từ bốn chiếc xe tăng T-54, ông đã bị thương nặng nên đã cùng bộ tham mưu còn lại rút khỏi Sông Bé. Quân Bắc Việt đã chiếm được một tỉnh đầu tiên.” Sự tổn thất của Nam Việt thật là choáng váng. Trên 5,400 binh sĩ QLVNCH và các lực lượng Địa Phương Quân và Nghĩa Quân đã tham gia vào trận đánh, nhưng chỉ khoảng 850 người sống sót. Vị tỉnh trưởng cũng chẳng thoát được đến nơi an toàn. Khoảng 3,000 thường dân trong số 30,000 hay hơn đã trốn khỏi sự kiểm soát của Cộng sản. Một số viên chức xã, ấp, tỉnh đã bị bắt và đã được coi như thiệt mạng. Tuy nhiên, những tổn thất này bị kịch là ở chỗ, trận đánh đã tạo ra những hậu quả khôn lường. Trận chiến ít được lưu ý tại Phước Long lại là một trong những trận đánh quyết định cuộc chiến vì nó đánh dấu sự bỏ rơi của Hoa Kỳ đối với người bạn đồng minh lâu năm trước số phận bi thương của nó. “Nghị Quyết” của Lê Duẩn đã trở nên quá đúng. Để đương đầu với sự vi phạm trắng trợn Hiệp Định Paris – nó đã được nghiên cứu kỹ lưỡng để cố tình vi phạm hầu như thách sự đối phó của Mỹ – Tổng Thống Gerald Ford đã chỉ hạn chế sự đối phó một cách yếu ớt bằng những lưu ý về ngoại giao. Bắc Việt đã nhận được cái tín hiệu xanh cho cuộc xâm lăng Nam Việt Nam.

Tướng Bắc Việt Văn Tiến Dũng, người chỉ huy trận tấn công vượt tuyến sau cùng để tiến chiếm Nam Việt Nam, đã phát biểu tại cuộc họp Bộ Chính Trị ngày 8-1-1975 rằng, “Rõ ràng là Mỹ rất khó có thể trở lại... Để lợi dụng thời cơ lớn lao này, chúng ta phải có những trận đánh thật qui mô rộng khắp để tiêu diệt và đập tan kẻ thù trên một bình diện lớn.” Thế là việc chuẩn bị cho một trận chiến sau cùng của quân Bắc Việt đã được hoạch định.

Tướng Smith đã chi tiết hóa diễn tiến của sự phản bội như sau, vào Tháng Ba 1975, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã có một quyết định đầy định mệnh là bỏ Cao Nguyên đã khiến cho toàn bộ cấu trúc phòng thủ của Miền Nam Việt Nam bắt đầu bị tan rã. Nhưng không phải toàn bộ QLVNCH đã sụp đổ. Sư đoàn 18 Bộ Binh tại Xuân Lộc, khoảng 40 dặm về phía Đông Bắc Sài Gòn đã cố gắng một cuộc chiến đấu thật can đảm.

Từ ngày 17-3-1975 đến ngày 5-4-1975, Sư đoàn 18 Bộ Binh đã giữ vững vị trí, gây tổn thất nặng nề cho các Sư đoàn 6, 7, và 341 của Bắc Việt. Chỉ cho đến khi Bắc Việt đem vào Sư đoàn 325 và đưa vào trận địa các Sư đoàn 10 và 304 thì Sư đoàn 18 mới rút lui.

Nhưng cũng đã quá trễ, vì vào những tuần lễ cuối cùng của Tháng Tư, các Sư đoàn quân Bắc Việt đã vào đến cửa ngõ Sài Gòn. Rõ ràng là tất cả đã đến hồi kết cuộc.

Vào lúc đó, đường dây liên lạc duy nhất giữa Hoa Kỳ và Bắc Việt được qua trung gian Toán Quân Sự Hỗn Hợp Bốn Bên được hưởng quy chế ngoại giao theo Hiệp Định Paris. Các chuyến bay thường xuyên của Toán QSHHBB giữa Sài Gòn và Hà Nội đã được thực hiện kể từ năm 1973.

Sử dụng những vận tải cơ C-130 của Bộ Chỉ Huy Không Lực Thái Bình Dương, các chuyến bay đã bao gồm các thành viên của cả bốn phái đoàn trong Toán QSHHBB gồm có Hoa Kỳ, Bắc Việt, Nam Việt Nam (VNCH) và Việt cộng mà tên gọi chính thức của nó là “Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời Miền Nam Việt Nam”. Một chuyến bay như vậy đã được sắp xếp vào ngày 25-4-1975, với sự hiểu biết rằng chính phủ Bắc Việt ở Hà Nội đã được chuẩn bị cho việc Hoa Kỳ rút đi.

Là Trưởng Phái Đoàn thương thuyết của chính phủ Hoa Kỳ, tôi được hưởng quy chế ngoại giao theo Hiệp Định Paris. Tôi được lệnh thực hiện chuyến bay, cùng đi với tôi là thông dịch viên, Chuyên viên 7 Garnett “Bill” Bell (sau này đã nghỉ hưu và hoạt động trong những công tác về POW/MIA và từng là Trưởng Văn Phòng POW/MIA của Mỹ ở Hà Nội – trước khi Mỹ và Hà Nội có bang giao). Bell là một chiến sĩ rất nhiệt tình trong công tác, ông vừa trở lại nhiệm sở sau khi đã chuyển đưa thi hài của người vợ và các con về Hoa Kỳ cùng với đứa con gái còn sống sót duy nhất. Họ đã bị tử nạn trong tai nạn máy bay rớt trong khi di tản các em mồ côi trên chiếc máy bay C-5 ngày 3-4-1975. Tai nạn đó cũng lấy đi mạng sống của Barbara Kavulia, người thư ký dân sự của Tiểu Ban Thương Thuyết. Mặc dù được phép ở lại Hoa Kỳ, nhưng Bell vẫn trở lại vì ông biết rằng ông là một thông dịch viên rất cần thiết cho phái đoàn.

Kể từ lúc bắt đầu cho đến khi hoàn tất chuyến đi là cả một vấn đề vượt ngoài sức tưởng tượng. Để lên đường, tôi cần có những sự hướng dẫn về thương thuyết. Toán QSHHBB đã có sự chỉ huy kép. Một là qua cơ quan DAO (Văn Phòng Tùy Viên Quân Sự) ở Sài Gòn và Bộ Chỉ Huy Thái Bình Dương ở Honolulu cùng ông phụ tá bộ trưởng quốc phòng Roger Shields đặc trách về POW/MIA ở Ngũ Giác Đài. Hai là qua con đường ngoại giao mà khởi đầu với James Devine, một viên chức vừa quân sự vừa chính trị ở Tòa Đại Sứ ở Sài Gòn. Vì đây là một sứ mạng ngoại giao mà tôi đại diện cho chính phủ Hoa Kỳ nên tôi đã tìm gặp Devine để nhận những sự hướng dẫn về những điều khoản mà Hoa Kỳ đề nghị. Nhưng vào lúc đó, vị đại sứ Hoa Kỳ Graham Martin vừa bị mất một người con trai trong cuộc chiến ở Việt Nam, đang bị suy sụp về tinh thần lẫn thể chất và ông Ngoại Trưởng Kissinger ở Hoa Thịnh Đốn hầu như cũng đang toan tính một sự “phản bội” bắt nguồn từ tên Lê Duẩn của Bắc Việt, thành ra Devine cũng mù mờ như tôi vậy.

Tôi hỏi: “Những hướng dẫn về thương thuyết dành cho tôi như thế nào?”

Devine đáp: “Mẹ kiếp, tôi cũng không biết nữa.”

Tôi nói: “Vậy tôi phải làm gì đây?”

Devine trả lời: “Thì cứ cố gắng hết mình thôi.”

Nếu tôi tiết lộ sự hướng dẫn lạ kỳ này cho Bắc Việt, họ có thể đã nghĩ rằng tôi nói dối họ, bởi vì bất cứ những gì họ làm, kể cả việc ấn định cho chúng tôi đậu chiếc máy bay C-130 ở sân bay Gia Lâm ở Hà Nội cũng có một mục đích chính trị. Chiếc C-130 phải đậu làm sao để cho các hành khách trên chuyến máy bay thương mại của Trung Quốc đến từ Quảng Đông phải đi dưới cánh chiếc máy bay Mỹ để ra vào nơi tiếp nhận hành khách, rõ ràng đây là một hình thức thiếu tôn trọng.

Hà Nội, như đã được tưởng tượng, có vẻ hồ hởi với những đám đông tụ tập ngoài đường phố. Sau những năm chiến đấu họ đã thắng trên chiến trường điều mà họ đã thất bại tại bàn thương thuyết.

Tôi nói với Đại tá Tư (không rõ Tư, Tứ, Tú hay Tụ, nguyên văn tiếng Anh không bỏ dấu), người đối đầu với tôi của Bắc Việt: “Ông nên biết rằng, các ông không bao giờ đánh bại được chúng tôi ở chiến trường đâu.”

Ông ta đã nói: “Có thể là như vậy, nhưng cũng không hẳn là như thế.”

Như đã mong đợi, Bắc Việt đưa cho tôi những điều khoản về việc rút đi của Hoa Kỳ. Họ nói, cơ quan DAO, mà bộ phận tuyên truyền của Bắc Việt đã khiêu nại một cách sai lạc con số lên đến hàng ngàn phải ra đi hết. Toán QSHHBB (những người mà họ cố gắng liên hệ trong cuộc thương nghị về chuyện đòi bồi thường thiệt hại do chiến tranh để đòi lấy những tin tức về POW/MIA) được ở lại và tòa đại sứ Hoa Kỳ có thể hoạch định tương lai cho nó.

Trở lại Sài Gòn, tôi được gặp Eric von Marbod, đại diện riêng của Bộ Trưởng Quốc Phòng James Schlesinger. Tôi đã báo cáo: “Đó là một tình thế hết sức rắc rối mà tôi đã tham dự. Đáng lẽ tôi nên cho họ một cái tối hậu thư về bom nguyên tử và họ sẽ phải tin tôi.”

“Sao ông không làm như vậy đi?”, ông đã nói với vẻ nửa đùa cợt. Tôi vẫn tự hỏi, điều gì có thể đã xảy ra nếu Tổng Thống Ford, lúc ấy còn đang bận chơi golf trong một trận đấu ở California, đã làm như thế. Nhưng cũng giống như Pontius Pilate (2), cả ông và Quốc Hội đã phủ tay với Việt Nam rồi.

Vào lúc đó, quân Bắc Việt đã tiếp tục đến gần vành đai Sài Gòn. Mười sáu Sư đoàn quân Bắc Việt đã mở một cuộc tấn công với ba mũi giáp công vào thủ đô của Miền Nam. Cái kết cuộc đấng cay đã đang kề cận.

Trước đó, dự trù rằng chúng tôi có thể ở lại sau khi Sài Gòn thất thủ, phái đoàn QSHHBB của Hoa Kỳ đã được tinh giản một cách kỹ lưỡng, hầu hết các nhân viên quân sự của chúng tôi đã được tái phối trí tới Thái Lan để hình thành một toán công tác đặc biệt tại hậu cứ. Ngày 20-4-1975, Ngũ Giác Đài đã chỉ đạo một chuyến bay đặc biệt để di tản tất cả các nhân viên dân sự người Việt tới Guam.

Thành phần còn lại trong phái đoàn gồm có Đại tá Lục Quân John H. Madison, Jr., trưởng phái đoàn; cá nhân tôi; vị phụ tá của tôi, Đại úy Lục Quân (nay đã là Đại tá) Stuart A. Herrington; Thượng sĩ William G. Herron; Trung sĩ xạ thủ TQLC Ernest Pace; và Bill Bell.

Trong mấy tuần lễ vừa qua, chúng tôi đã bận rộn giúp cho Tướng Smith và ban tham mưu DAO thực hiện những cuộc di tản bằng máy bay có cánh cố định các thường dân Hoa Kỳ, gia đình họ và các nhân viên Việt Nam đã được lọc lựa. Chúng tôi liên tiếp nhận được những công văn ưu tiên từ Hoa Thịnh Đốn hướng dẫn chúng tôi lựa chọn di tản những viên chức cao cấp của Việt Nam cùng với gia đình họ mà mạng sống của họ có thể bị hiểm nguy vì những sự cộng tác với Hoa Kỳ trong thời gian chiến tranh. Tiến trình này đã trở nên phức tạp vì chính phủ Nam Việt Nam đã ngăn cấm một sự ra đi như thế, cho nên cảnh sát an ninh Nam Việt Nam đã ngăn chặn các công vào Tân Sơn Nhất. Nhưng nhờ vào sự khéo léo của Đại úy Herrington, một sĩ quan xuất sắc thông thạo tiếng Việt nên những khó khăn này đã được vượt qua.

Một trong những tình huống cảm động đã xảy ra trong lúc thực hiện việc di tản gia đình các cộng sự viên trong phái đoàn QSHHBB của Nam Việt Nam. Một vị Đại tá đã giàn giụa nước mắt nói những lời từ biệt cuối cùng với vợ và các con của ông ngay tại cầu thang máy bay để tiễn họ ra đi đến nơi an toàn. Bất ngờ Herrington nói với ông ta:

- Ông lên máy bay đi.

Vị Đại tá nói trong đau khổ:

- Tôi không thể làm như thế. Tôi không thể bỏ mặc quê hương tôi trong lúc tuyệt vọng này.

Herrington nói:

- Thôi đừng khùng nữa ông ơi. Mọi việc đã xong cả rồi. Tổng thống Thiệu đã ra đi rồi. Những người khác cũng đang ra đi. Ông hãy lên máy bay mà lo cho gia đình ông.

Cuối cùng vị Đại tá đã miễn cưỡng nghe theo.

Lúc đầu tôi cũng giận dữ. Tôi nói với Herrington: “Bạn biết rõ là ông Thiệu chưa ra đi mà. Và bạn cũng biết là chúng ta bị cấm không được di tản bất cứ người nào trong

QLVNCH. Tại sao bạn lại để cho ông sĩ quan này phải khó xử giữa một bên là nhiệm vụ và một bên là gia đình?”

Thế nhưng Herrington đã nói đúng. Đó chỉ là vấn đề thời gian khi nào ông Thiệu sẽ ra đi và đất nước này sụp đổ. Vị sĩ quan đó chả làm được gì để có thể thay đổi được. Nếu ông ta ở lại, ông ta cũng sẽ chỉ để cộng thêm vào cái con số sĩ quan QLVNCH phải ở trong các trại tập trung của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam nơi mà, nếu ông ta không chết thì cũng bị lãng nhục trong suốt mười bảy năm kế tiếp, bởi vì mãi đến năm 1992, người sĩ quan tù binh cuối cùng của QLVNCH mới được thả.

Nhưng rồi, như Tướng Smith đã mô tả, cuộc di tản bằng máy bay có cánh cố định đã phải chấm dứt vì đạn hỏa tiễn của quân Bắc Việt bắn vào Tân Sơn Nhất làm chết hai TQLC phụ trách an ninh là Hạ Sĩ Darwin Judge và Hạ Sĩ Charles McMahon.

Ngày 29-4-1975, chúng tôi di chuyển từ trụ sở DAO tới Tòa Đại Sứ ở trung tâm Sài Gòn để chuẩn bị ở lại. Tuy nhiên khi vừa đến nơi, chúng tôi được biết rằng Ngoại Trưởng Kissinger đã ra lệnh cho tất cả các nhân viên Hoa Kỳ phải rời khỏi Việt Nam, kể cả Toán QSHHBB và ban tham mưu tòa đại sứ.

Trong lúc cuộc di tản ở trụ sở DAO được bắt đầu, cuộc di tản duy nhất từ tòa đại sứ bởi một ít máy bay trực thăng UH-1 của hãng Air America đã được thực hiện từ trên nóc nhà để làm con thoi di chuyển những nhân viên tới địa điểm di tản ở DAO. Kế hoạch dự trù di tản khoảng 100 nhân viên Hoa Kỳ từ tòa đại sứ theo cách này. Những người di tản khác sẽ được di chuyển bằng xe buýt hoặc bằng trực thăng của Air America tới địa điểm di tản chính ở DAO. Nhưng kế hoạch này đã bị hỏng vì đã có khoảng 3,000 người mà một nửa là người Việt đã tụ tập bên trong bức tường tòa đại sứ. Những đường phố Sài Gòn đang trở nên tắc nghẽn, không có cách nào có thể chuyển họ bằng xe buýt tới địa điểm di tản ở Tân Sơn Nhất được cả.

Một cây me lớn trong sân tòa đại sứ đã làm cản trở cho việc sử dụng bãi đáp (trực thăng), và ông Đại sứ Martin rõ ràng đã coi cái cây như là một biểu tượng cho quyết định không rời bỏ nhiệm sở của ông, ông đã không đồng ý cho đốn nó xuống. Nhưng bây giờ thì cái kết cuộc đã không thể nào tránh khỏi, nên cái cây cuối cùng đã ngã xuống. Tuy nhiên, cái bãi đáp vẫn còn bị cản trở bởi đám thường dân di tản. Để làm giảm bớt sự lộn xộn, Đại tá Madison đã tình nguyện cùng với Wolfgang Lehman, phó trưởng phái bộ (chức vụ tương đương phó đại sứ), ra giúp ổn định trật tự.

Trong lúc Thiếu tá TQLC James Kean và các nhân viên an ninh tòa đại sứ được tăng cường thêm khoảng 130 TQLC Mỹ từ Lực Lượng An Ninh Lãnh Thổ tại cơ quan DAO canh giữ bức tường không cho thêm người vào bên trong, chúng tôi phải dọn sạch bãi đáp trong sân tòa đại sứ và tổ chức cho những người di tản ra đi. Sự lộn xộn lại bắt đầu bùng ra khi đám đông nhìn thấy những chiếc trực thăng của Air America cất cánh từ mái nhà tòa đại sứ. Nỗi lo sợ tệ hại nhất của chúng tôi trong cuộc di tản là sợ rằng sẽ lập lại cái sự

việc đã xảy ra ở Đà Nẵng vào tháng trước, nơi mà sự hoảng sợ đã quá mức và ngay cả việc đáp xuống cũng không thực hiện được, vì sợ rằng máy bay sẽ bị chạt cứng không thể nào cất cánh lên được.

Những điều đó đã không xảy ra ở tòa đại sứ. Đó là nhờ các nhân viên an ninh TQLC giữ an ninh bức tường đã ngăn chặn cả ngàn người ở ngoài đường không để tràn vào bên trong. Một lý do khác nữa là nhờ Đại úy Herrington, các Trung sĩ Herron và Pace cùng với chuyên gia Bell (tất cả đều nói được tiếng Việt) đã cam kết với đám đông rằng họ sẽ không bị bỏ lại.

Công việc trước tiên là phải dọn trống cái sân tòa đại sứ. Dưới sự kiểm soát của Trung sĩ xạ thủ Pace, hầu hết những người ở trong sân được chuyển vào bên trong tòa nhà tòa đại sứ, để rồi sau đó sẽ được di tản từ trên mái nhà khi các trực thăng CH-46 Sea Knight đến từ hàng không mẫu hạm ngoài khơi. Số người còn lại được tập trung trong trụ sở của CRA (Combined Recreation Association) ở bên cạnh. Khu vực hội quán tòa đại sứ và hồ bơi được ngăn cách với chính tòa đại sứ bằng trạm cứu hỏa và một cái hàng rào làm bằng những sợi xích.

Với sự giúp đỡ của vị truyền giáo địa phương, Mục sư Tom Stebbins, người nói được tiếng Việt, tôi đã đi loanh quanh giữa đám đông trong trụ sở CRA đảm bảo với mọi người rằng thế nào họ cũng được di tản. Trong khi đó, một bãi đáp dành cho những trực thăng TQLC CH-53 Sea Stallion lớn hơn cũng đã được dọn dẹp xong trong sân tòa đại sứ. Mặc dù với hai bãi đáp được sử dụng cùng một lúc, việc di tản vẫn bắt đầu một cách chậm chạp và thưa thớt, vì địa điểm di tản chính ở Tân Sơn Nhất vẫn là ưu tiên. Đến khoảng nửa đêm, đã có khoảng 1,800 người được di tản từ tòa đại sứ, nhưng rồi đoàn trực thăng phải tạm ngưng để chờ lấy thêm nhiên liệu sau khi hoàn tất cuộc di tản ở DAO. Sự hoảng sợ bắt đầu bùng ra trong đám người di tản vẫn còn trong trụ sở CRA.

Các lính TQLC giữ gìn an ninh nơi công giữa trụ sở CRA và sân tòa đại sứ đã bắt đầu bị chèn ép dữ dội. Đại úy Herrington phải đến để giải cứu bằng cách vào hẳn bên trong trụ sở CRA để vẫn hồi trật tự, chính tôi cũng đi theo cùng với Trung sĩ Herron. Herron nói bằng tiếng Việt: “Không ai sẽ bị bỏ lại.” Herrington thì nói bằng tiếng Anh: “No one will be left behind!” Anh đã lập đi lập lại cam kết với họ: “Tôi ở đây với quý vị, và tôi sẽ đi chuyển trực thăng chót. Họ sẽ không bỏ tôi ở lại đây đâu. Không ai bỏ quý vị đâu. Một lát nữa các trực thăng sẽ trở lại.” Cuối cùng sự hoảng sợ mới tạm lắng. Ngay sau đó, chúng tôi đã di chuyển khoảng 1,100 người còn lại trong trụ sở CRA đi qua công và đi lên mái nhà trạm cứu hỏa để từ đó họ có thể thấy những gì đang diễn ra.

Vào khoảng 2 giờ sáng, đoàn trực thăng đã trở lại. Sau khi buộc mọi người phải bỏ lại hành lý, chúng tôi thấy rằng chúng tôi có thể để 90 người Việt lên mỗi chiếc CH-53. Đến khoảng 4g15 sáng, Đại tá Madison thông báo cho Wolfgang Lehman rằng, chỉ cần sáu chuyến không vận nữa để hoàn tất việc di tản. Lehman cho ông biết rằng sẽ không có

thêm trực thăng nữa. Nhưng Đại tá Madison thì không thể không có nó. Chúng tôi phải nói ra ý kiến của chúng tôi.

Madison và các cộng sự của ông sẽ đi chuyên không vận cuối cùng sau tất cả những người di tản dưới sự đảm trách của chúng tôi để được bay đi đến nơi an toàn. Lehman đã phải dụ giọng và nói các trực thăng sẽ được phái đến. Chính điều này sau đó đã được xác nhận bởi Brunson McKinley, phụ tá riêng của ông đại sứ. Thế nhưng McKinley đã nói dối. Ngay cả khi ông cam kết với chúng tôi, ông đã biết rằng cuộc không vận đã bị hủy bỏ, và sau đó ông đã mau chóng di tản cùng với ông đại sứ và Lehman, vị phó trưởng phái bộ của ông. Đó là lần duy nhất trong 38 năm quân ngũ tôi đã nói dối về một vấn đề hành quân. Đối với một sĩ quan trong quân đội, hành động như vậy là không bao giờ có thể nghĩ tới. Nhưng Bộ Ngoại Giao rõ ràng đã có những tiêu chuẩn khác, cho nên sau này McKinley đã trở thành một viên chức cao cấp tại Bộ Ngoại Giao phụ trách về người tỵ nạn.

Mặc dù chúng tôi đã bảo đảm là chúng tôi sẽ không bỏ họ và chúng tôi sẽ là những người ra đi cuối cùng, nhưng rồi Đại tá Madison cũng không còn cách nào khác hơn là phải làm như vậy. Ông đã ra một cái lệnh thật không thể ngờ cho toán của ông rút đi. Khi chúng tôi ra đến hàng không mẫu hạm, Madison đã quả trách viên chỉ huy phi đội trực thăng vì sự thiếu chữ tín. Nhưng cả ông nữa, cũng đã hoảng hốt. Mọi người đều hiểu rằng, họ đang trải qua một sự khủng hoảng dữ dội, và không ai nhận ra rằng tất cả ngoại trừ sáu chuyến đều đã thành công.

Thật ra lời cáo chung cho mối liên hệ của Hoa Kỳ ở Đông Dương đã được dự báo từ tháng trước, trước sự thất thủ của thành phố Nam Vang (Phnom Penh), nơi nước láng giềng Cambodia. Ngay vào những ngày cuối cùng trước khi bị hành quyết bởi bọn Khmer Đỏ, Quốc Trưởng Cambodia Sirik Matak đã viết trong lá thư cuối cùng gửi vị Đại Sứ Mỹ để từ chối lời mời di tản dành cho ông như sau:

“... Hỡi ơi, tôi không thể nào ra đi một cách hèn nhát như vậy. Đối với ông và đặc biệt với đất nước vĩ đại của ông, tôi chẳng bao giờ tin được rằng các ông lại có cái ý định bỏ rơi một dân tộc đã lựa chọn sự tự do... Các ông cứ ra đi và tôi cầu chúc cho ông và đất nước ông sẽ tìm thấy hạnh phúc dưới bầu trời.

'Nhưng ông hãy ghi nhớ cho rằng, nếu tôi sẽ chết ở đây vào lúc này và trên quê hương mà tôi yêu mến, điều đó thật là tồi tệ dù rằng chúng ta tất cả được sinh ra và sẽ phải chết một ngày nào đó. Tôi chỉ có một lỗi lầm duy nhất là đã tin cậy ở các ông, những người Mỹ.'”

(nguyên văn: ... I cannot, alas, leave in such a cowardly fashion. As for you and in particular for your great country, I never believed for a moment that you would have this sentiment of abandoning a people which has chosen liberty... You leave and my wish is that you and your country will find happiness under the sky.

But mark it well that, if I shall die here on the spot and in my country that I love, it is too bad because we all are born and must die one day. I have only committed this mistake in believing in you, the Americans.)

TOÀN NHU'

*Dịch từ THE BITTER END, hồi ký của Harry G. Summers, Jr. (1)
(Đại tá Trưởng Phái Đoàn Hoa Kỳ trong Ủy Ban Liên Hợp Quân Sự Bốn Bên sau Hiệp Định Paris 1973)*

Chú thích:

(1) Harry G. Summers, Jr. (1932-1999), tác giả bài báo này nguyên là một Đại tá trong Quân Lực Hoa Kỳ. Ông từng phục vụ 2 nhiệm kỳ tại Việt Nam trong thời gian chiến tranh. Trong thời gian từ 1966-1967, ông đã hai lần bị thương trong lúc là sĩ quan hành quân của Tiểu đoàn 1, Trung Đoàn 2 thuộc Sư đoàn 1 Hoa Kỳ tại Việt Nam. Trở lại Việt Nam lần thứ 2 năm 1974, ông là trưởng phái đoàn thương thuyết của Hoa Kỳ trong Ủy Ban Quân Sự Hỗn Hợp Bốn Bên (một cơ chế được lập ra theo Hiệp Định Paris năm 1973) cho đến ngày 30/4/1975. Ông giải ngũ vào năm 1985 với cấp bậc Đại tá; sau đó năm 1988, ông là chủ nhiệm sáng lập tạp chí VIETNAM, tạp chí của các cựu chiến binh Mỹ tham chiến tại Việt Nam, xuất bản mỗi 2 tháng một lần. Ngoài ra, ông còn là tác giả của nhiều sách viết về chiến tranh Việt Nam. Năm 1999, ông bị bệnh và qua đời sau một cơn đột quỵ, hưởng thọ 67 tuổi.

(2) Pontius Pilate: Kẻ đã bán đứng Chúa Jesus khiến Ngài phải chịu đóng đinh trên thập tự giá.

oOo

Phản ý kiến độc giả

1 Comment

NguyenThanh

April 15, 2014 at 8:15 PM

Cảm ơn đã phổ biến một tài liệu hiếm quý về chiến tranh Việt Nam. Tuy nhiên, khi tìm cách phối kiểm bài viết, trang mạng wikipedia [http://en.wikipedia.org/wiki/Harry_G._Summers,_Jr.] và của Nghĩa trang QG Arlington [<http://www.arlingtoncemetery.net/hgsummers.htm>] khi viết về Đại tá Harry Summers đều không thấy liệt kê cuốn sách có đề tựa "THE BITTER END". Có lẽ đây chỉ là một bài báo đã đăng trong tạp chí VIETNAM số phát hành tháng 4/1995 mà ông Summers là Chủ bút. Nhưng bài báo ấy dùng bất định mạo tự (A Bitter End) chứ không dùng xác định mạo từ (THE Bitter End). Như thế, ngay ở đề tựa, nguyên tác của

tác giả đã bị dịch sai ý. Đề nghị Người Việt Boston cho đăng nguyên tác tiếng Anh để rộng đường dư luận.

Xin cảm ơn.

NguyThanh@gmail.com

***Cảm ơn đã gọi ý.** Mời xem nguyên tác và hình ảnh đính kèm:

http://vnafmamn.com/bitter_end.html

Trân trọng

BBT/NVB

Nguồn: Internet E-mail by Đoàn Hữu Định, Dương kim chủ tịch NVTNCSHN/HTĐ & PC chuyển
<http://nguoivietboston.com/?p=22942>

Đăng ngày Thứ Năm, April 24, 2014
Ban Kỹ Thuật Khóa 10A-72/SQTĐ/ĐĐ, ĐĐ11/TĐ1ND, SĐND, QL-VNCH